

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 114/2024/HS-ST

Ngày: 20/3/2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Huân

*Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Hậu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Phạm Văn Hải
- Ông Trần Văn Triều
- Bà Trương Thị Ngọc Ý

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Bùi Huy Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Mai Hoàn Đông - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 20/3/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số A đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 81/2024/HSST ngày 02/02/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 629/2024/QĐXXST-HS ngày 20/02/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Thanh M**; giới tính: nam; tên gọi khác: không; sinh năm 1988 tại tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi đăng ký thường trú: 4 đường Số D, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số D đường số A, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc, đại diện theo pháp luật Công ty Trách nhiệm hữu hạn X; con ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Xuân T1; vợ tên Nguyễn Hồng N, có 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2020;

Tiền án, tiền sự: không;

Bắt, tạm giam: 09/02/2022;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*Người bào chữa cho bị cáo:* Ông **Huỳnh Trọng N1**, luật sư Văn phòng L, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

*Bị hại:*

**1. Ông Chu Văn Đ;** sinh năm 1967; nơi cư trú: G khu tập thể V sôt rét, Tổ A, phường T, quận N, Thành phố Hà Nội; vắng mặt;

**2. Bà Nguyễn Thị N2;** sinh năm 1974; nơi cư trú: 24.03.B2 chung cư Hòa Bình G, E M, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

**3. Bà Nguyễn Thị Hà G,** sinh năm 1974; nơi cư trú: 2A.6.4 Chung cư P, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

*Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

**1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn X;** địa chỉ: Tầng A, khu A, Tòa nhà I, số D N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện: Bà **Nguyễn Hồng N;** sinh năm 1988; nơi cư trú: 4 Đường số D, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

**2. Công ty Cổ phần Đ1;** địa chỉ số A đường B, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà **Nguyễn Hồng N,** sinh năm 1988; nơi cư trú: 4 Đường số D, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo pháp luật (Tổng giám đốc); vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (Công ty X) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 0312401180, đăng ký lần đầu ngày 05/8/2013, Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 16. Công ty X do bị cáo Lê Thanh M và vợ của bị cáo là bà Nguyễn Hồng N cùng góp vốn thành lập, đăng ký vốn điều lệ là 20.000.000.000đ, bị cáo góp 10.200.000.000đ (chiếm 51% vốn góp), bà N góp 9.800.000.000đ (chiếm 49% vốn góp); đăng ký hoạt động tại địa chỉ Tầng A, Khu A, Tòa nhà I, số D N, Phường Đ, Quận A; bị cáo là Giám đốc và là người đại diện pháp luật. Công ty X đăng ký hoạt động nhiều ngành nghề khác nhau nhưng chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực Logistic và nhập khẩu, mua bán xe điện, phụ tùng xe điện.

Vợ chồng bị cáo M còn cùng với bà Nguyễn Thị H (mẹ vợ của M) đứng tên góp vốn, thành lập Công ty Cổ phần X do bà N là người đứng tên đại diện theo pháp luật; hoạt động tại địa chỉ số A đường B, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; đăng ký đổi tên thành Công ty Cổ phần Đ1 (viết tắt là Công ty Đ1) từ ngày 03/12/2019 và hoạt động cho đến nay. Mặc dù trên danh nghĩa là Công ty Cổ phần nhưng chỉ có một mình bị cáo góp vốn và điều hành hoạt động Công ty.

Quá trình điều hành hoạt động kinh doanh Công ty X và Công ty Đ1, thông qua các Hợp đồng kinh tế ký với khách hàng, từ năm 2019 đến đầu năm 2020, M đã đại diện Công ty X chuyển thông tin, nhu cầu vốn cho ông Chu Văn Đ (bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Hà G thông qua ông Đ) để kêu gọi góp vốn đầu tư, ăn chia lợi nhuận theo từng Hợp đồng.

Giữa năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 bắt đầu bùng phát, hoạt động kinh doanh gặp khó khăn, khách hàng không tiếp tục ký kết Hợp đồng mua bán với Công ty X dẫn đến Công ty X hoạt động không hiệu quả; để tiếp tục huy động được tiền vốn góp của phía ông Đ, M đã lập các Hợp đồng kinh tế không có thật (hợp đồng giả) rồi gửi cho phía ông Đ, kêu gọi đầu tư góp vốn. Việc làm hợp đồng giả được M thực hiện bằng 02 cách:

(1) M sử dụng máy vi tính chỉnh sửa các thông tin trên Hợp đồng kinh tế đã thực hiện trước đó với các Công ty khác (hợp đồng có thật); sau đó, sử dụng tờ cuối cùng của hợp đồng thật kẹp vào hợp đồng giả; sử dụng con dấu tròn của Công ty X đóng giáp lai các trang của hợp đồng giả đã chỉnh sửa, photocopy ra bản đen trắng và sử dụng con dấu của Công ty X đóng lên trang đầu tiên của hợp đồng giả.

(2) M sử dụng máy vi tính soạn thảo hợp đồng kinh tế có nội dung Công ty Đ1 bán xe cho các Công ty khác, dùng trang giấy A4 có sẵn chữ ký của Nguyễn Hồng N (N ký sẵn trên giấy A4 chưa có thông tin) in trang cuối Hợp đồng; dùng con dấu tròn của Công ty Đ1 (do M quản lý) đóng lên Hợp đồng (giáp lai Hợp đồng, bên bán); ký giả chữ ký của đại diện bên mua, dùng con dấu tròn giả của Công ty bên mua hàng (mà M đặt người khác làm giả thông qua mạng internet) đóng vào phần bên mua.

Tin tưởng vào khả năng kinh doanh của M và các Hợp đồng kinh tế do M chuyển đến, trong năm 2020, ông Đ cùng bà N2, bà G đã ký kết nhiều Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty X, chuyển tiền cho M với tổng số tiền là 19.920.300.000đ (trong đó ông Đ góp 8.000.000.000đ, bà N2 góp 7.320.300.000đ, bà G góp 4.600.000.000đ). M đã chiếm đoạt số tiền đã nêu. Hành vi phạm tội liên quan đến từng hợp đồng giả như sau:

**1. Hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMB/SSC-TTCLD ngày 09/6/2020, giữa Công ty X và Công ty Cổ phần D (Công ty D):**

Nội dung Hợp đồng thể hiện: Công ty X cung cấp cho Công ty D 15 xe động cơ xăng hiệu WULING 14 chỗ, với tổng giá trị sau thuế là 5.445.000.000đ.

Hợp đồng này được M làm giả như sau: M sử dụng máy vi tính chỉnh sửa lại ngày ký kết hợp đồng từ Hợp đồng mua bán số 01/2019/HĐMB/SSC-TTCLD ngày 14/3/2019.

Sau đó, M chuyển bản photo hợp đồng giả cho ông Đ để kêu gọi đầu tư, góp vốn. Ngày 11/6/2020, Công ty X ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HĐHTKD/SSC-CVD với ông Chu Văn Đ, bà Nguyễn Thị N2; theo đó, phía ông Đ, bà N2 đồng ý góp 3.267.000.000đ (tương đương 60% giá trị Hợp đồng).

Tuy nhiên thực tế, phía ông Đ góp vốn và chuyển cho M 2.500.000.000đ (trong đó, ông Đ góp 1.000.000.000đ, bà N2 góp 500.000.000đ, bà G góp 1.000.000.000đ).

2.Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐKT/SSC-G.D ngày 15/5/2020, giữa Công ty X và Công ty Cổ phần Đ2 (Công ty Đ2):

Hợp đồng này được M làm giả bằng cách sử dụng máy vi tính chỉnh sửa thông tin từ Hợp đồng kinh tế số 02/2020/HĐKT/SSC-G.D ngày 12/5/2020, chỉnh sửa thời gian ký kết hợp đồng, số lượng xe mua bán, giá trị hợp đồng, cụ thể: *Chỉnh* số lượng mua bán 01 xe điện hiệu LVTONG có giá trị sau thuế là 319.000.000đ thành 15 xe điện hiệu LVTONG có tổng giá trị sau thuế là 5.115.000.000đ.

Sau đó, M chuyển bản photo hợp đồng cho ông Đ để kêu gọi đầu tư, góp vốn. Ngày 27/5/2020, Công ty X ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HĐHTKD/SSC-CVD với ông Chu Văn Đ, bà Nguyễn Thị N2; theo đó, phía ông Đ, bà N2 đồng ý góp 2.046.000.000đ (tương đương 40% giá trị Hợp đồng). Tuy nhiên thực tế, phía ông Đ đã góp vốn và chuyển cho M 3.200.000.000đ (trong đó, ông Đ góp 1.300.000.000đ, bà G góp 300.000.000đ, bà N2 góp 1.600.000.000đ).

3.Hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐKT/SSC-DXS ngày 30/6/2020, giữa Công ty X và Công ty Cổ phần D1 (Công ty D1):

Hợp đồng này được Minh làm giả bằng cách sử dụng máy vi tính chỉnh sửa thông tin từ Hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐKT/SSC-DXS ngày 30/6/2020, chỉnh số lượng xe mua bán và trị giá xe mua bán, cụ thể: Chỉnh sửa từ mua bán từ 07 xe điện hiệu LVTONG có tổng giá trị sau thuế là 1.608.200.000đ thành 21 xe điện hiệu LVTONG có tổng giá trị sau thuế là 4.824.600.000đ.

M chuyển bản photo hợp đồng cho ông Đ để kêu gọi đầu tư, góp vốn. Công ty X đã ký kết 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng ngày 16/7/2020 với phía ông Đ (Hợp đồng số 13072020/HĐHTKD/SSC-CVD ký với ông Đ, bà G; hợp đồng số 09/HĐHTKD/SSC-CVD ký với ông Đ và bà N2); theo đó, phía ông Đ đồng ý góp 2.894.760.000đ (tương đương 60% giá trị hợp đồng). Tuy nhiên, trong thực tế, phía ông Đ đã góp vốn và chuyển cho M 3.900.000.000đ (trong đó, ông Đ góp 1.500.000.000đ, bà G góp 1.000.000.000đ, bà N2 góp 1.400.000.000đ).

4.Hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMB/SNP-SSC ngày 30/3/2020, giữa Công ty X và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T2 (Tổng Công ty T2):

Hợp đồng này được M làm giả bằng cách sử dụng máy vi tính chỉnh sửa thông tin từ Hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMB/SNP-SSC ngày 30/3/2020: Chỉnh sửa số lượng xe mua bán từ 01 xe động cơ xăng hiệu WULINH có tổng trị giá sau thuế là 558.000.000đ thành 180 xe động cơ xăng hiệu WULINH có tổng

trị giá sau thuế là 100.440.000.000đ; làm phụ lục hợp đồng số 01/SSC-PLHĐMB/2020 ngày 10/4/2020 với số lượng 15 xe động cơ xăng hiệu WULINH có tổng trị giá sau thuế là 8.370.000.000đ.

M chuyển bản photo Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng cho ông Đ để kêu gọi đầu tư, góp vốn. Ngày 22/4/2020, Công ty X ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐHTKD/SSC-CVD với ông Đ, bà N2. Theo đó, phía ông Đ, bà N2 đồng ý góp vốn và chuyển cho bị cáo 3.348.000.000đ, tương đương 40% trị giá Hợp đồng (trong đó, ông Đ góp 1.000.000.000đ, bà G góp 1.000.000.000đ, bà N2 góp 1.348.000.000đ).

**5.Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐKT/TC-G.T ngày 20/7/2020 giữa Công ty Đ1 và Công ty Cổ phần D2 - Chi nhánh V (Công ty D2 – Chi nhánh V):**

M làm giả hợp đồng vừa nêu bằng cách thuê người (không rõ lai lịch) làm giả con dấu của Công ty D2, rồi soạn thảo hợp đồng kinh tế có nội dung Công ty Đ1 bán cho Công ty D2 12 xe động cơ xăng hiệu WULING có tổng giá trị sau thuế là 4.554.000.000đ, rồi dùng dấu giả của Công ty D2 đóng vào hợp đồng, rồi ký giả chữ ký của người đại diện hợp pháp của Công ty D2 vào hợp đồng.

M chuyển hợp đồng vừa nêu cho ông Đ, kêu gọi đầu tư, góp vốn. Sau đó, Công ty Đ1 đã ký kết 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng ngày 04/8/2020 với phía ông Đ (hợp đồng số 02-2020/HĐHTKD/TOANCAU-CVD ký với ông Đ, bà G; hợp đồng số 02/HĐHTKD/TOANCAU-CVD ký với ông Đ, bà N2). Theo đó, phía ông Đ đồng ý góp số vốn tương ứng với 40% đến 75% trị giá hợp đồng. Tuy nhiên, trong thực tế, ông Đ góp vốn và chuyển cho M 3.200.000.000đ (ông Đ góp 2.000.000.000đ, bà N2 góp 1.200.000.000đ).

**6.Hợp đồng số 01/2020/HĐKT/SSC-AB ngày 17/6/2020 giữa Công ty X và Công ty Cổ phần A (viết tắt là Công ty A):**

Bị cáo đã làm giả hợp đồng vừa nêu với cách thức: Dùng hợp đồng có thật, dùng máy vi tính và các phần mềm chuyên dụng, chỉnh sửa nội dung, thời gian giao dịch.

Hợp đồng giả có nội dung: Công ty X bán cho Công ty A xe điện hiệu LVTONG có tổng giá trị sau thuế là 5.144.700.000đ.

M chuyển hợp đồng giả cho ông Đ, kêu gọi đầu tư, góp vốn. Sau đó, Công ty X (do M làm đại diện) đã ký kết 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng ngày 01/7/2020 với phía ông Đ (hợp đồng số 08/HĐHTKD/SSC-CVD ký với ông Đ, bà N2; hợp đồng số 30062020/HĐHTKD/SSC-CVD ký với ông Đ và bà G). Theo đó, phía ông Đ đồng ý góp số vốn tương ứng 50% giá trị hợp đồng là 2.572.350.000đ. Tuy nhiên trong thực tế, phía ông Đ góp vốn và chuyển cho M là 3.772.300.000đ (ông Đ góp 1.000.000.000đ, bà G góp 1.300.000.000đ, bà N2 góp 1.272.300.000đ).

Xác minh tại Công ty D, xác định được như sau: Công ty D có ký kết Hợp đồng mua bán số 01/2019/HĐMB/SSC-TTCLĐ ngày 14/3/2019 và số 106/2020/TTCLĐ ngày 24/11/2020 với Công ty X. Công ty D không ký kết Hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMB/SSC-TTCLĐ ngày 09/6/2020 với Công ty X.

Xác minh tại Công ty Đ2, xác định được như sau: Công ty Đ2 có ký kết và thực hiện Hợp đồng mua xe điện số 02/2020/HĐKT/SSC-G.D với Công ty X, số lượng mua là 01 xe với tổng giá trị hợp đồng là 319.000.000đ. Đây là hợp đồng đầu tiên và duy nhất được hai bên ký kết với nhau.

Xác minh tại Công ty D1, xác định được kết quả như sau: Công ty D1 có ký kết Hợp đồng mua bán xe điện số 01/2020/HĐKT/SSC-DXS ngày 30/6/2020 và phụ lục số 02 ngày 05/8/2020 (đính kèm Hợp đồng số 01/2020/HĐKT/SSC-DXS) với Công ty X. Tuy nhiên sau đó, Công ty X không cung cấp hàng theo thỏa thuận nên Công ty D1 đã mua hàng từ đơn vị khác, không liên quan gì đến Công ty X.

Xác minh tại Tổng Công ty T2, xác định được như sau: Tổng Công ty T2 chỉ ký kết và thực hiện 01 Hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMB/SNP-SSC ngày 30/3/2020 với Công ty X, mua bán 01 xe động cơ xăng WULING với giá 558.000.000đ. Đây là hợp đồng đầu tiên và duy nhất mà hai Công ty ký kết với nhau.

Xác minh tại Công ty D2, xác định được như sau: Công ty D2 chưa có bất kỳ giao dịch nào với Công ty Đ1. Ông Hà Quốc H1 không ký hợp đồng nào có số hiệu 01/200/HĐKT/TC-G.T với Công ty Đ1.

Xác minh tại Công ty A, xác định được như sau: Công ty A chỉ có ký kết và thực hiện 01 Hợp đồng mua bán bình điện số 01/2020/HĐKT/SSC-AB với Công ty X vào tháng 6/2020.

Xác minh tại Ngân hàng V1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, xác định được như sau: M và Công ty X có đăng ký mở, sử dụng 02 tài khoản; trong đó tài khoản số 0071000895340 mang tên Công ty X và tài khoản số 0071000627771 mang tên Lê Thanh M. Các tài khoản vừa nêu đều có tiếp nhận tiền của ông Đ, bà N2; sau đó, chủ tài khoản đã rút tiền ra hoặc chuyển khoản đến nhiều tài khoản khác nhau, hiện không còn số dư.

#### ***Lời khai của bị cáo và những người liên quan:***

Bị cáo M khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung như đã nêu và khai nhận như sau: Khi phía ông Đ, bà N2, bà G đồng ý ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh và chuyển tiền góp vốn theo từng hợp đồng vào tài khoản của cá nhân của M, M rút ra sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Chỉ có một mình M thực hiện hành vi phạm tội, không có ai khác tham gia. Đối với chữ ký mang tên Nguyễn Hồng N trên Hợp đồng ký kết với Công ty D2, là do M đưa cho N ký sẵn trước (N không biết việc M làm hợp đồng không). Sau khi bán nhà đất để trả nợ và tạm dừng hoạt động của Công ty, toàn bộ dữ liệu trên máy vi tính liên quan đến việc làm giả, các chứng từ liên quan đến việc làm giả và con dấu tròn Công ty D2 (M mua qua

mạng internet của người chưa rõ lai lịch), M đã tự xóa, hủy, vứt bỏ con dấu tròn mà M mua qua mạng internet trước đó (dấu mang tên Công ty D2). Sau khi bị ông Đ, bà N2, bà G phát hiện, M đã nhiều lần thương lượng và tự chuyển trả lại cho ông Đ một số tiền và 01 chiếc xe AUDI A6 sản xuất năm 2010 (trị giá khoảng 700.000.000đ).

Bà Nguyễn Hồng N khai: Bà N có ký một số giấy tờ để hoàn tất thủ tục thành lập Công ty X và Công ty Đ1 theo hướng dẫn của chồng là Lê Thanh M. Mặc dù trên danh nghĩa thì bà là Giám đốc Công ty Đ1 nhưng bà N sinh sống, chăm con nhỏ tại tỉnh Bạc Liêu và có làm một số công việc của kế toán, phụ trách làm báo cáo thuế cho Công ty qua các dữ liệu do M chuyển đến, còn mọi hoạt động Công ty là do M quản lý, điều hành. N có ký một số giấy tờ, hợp đồng theo đề nghị của M nhưng không biết rõ về các thỏa thuận mua bán.

Bà Nguyễn Thị H khai: Khoảng năm 2018, bà H có lên Thành phố Hồ Chí Minh để chăm con gái đang mang thai là Nguyễn Hồng N. Bà H không tham gia thành lập, góp vốn vào Công ty nào của vợ chồng M; bà không biết vì sao có tên bà trên hồ sơ thành lập Công ty Đ1. Từ đầu năm 2020, bà H trở về sinh sống tại huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Chu Văn Đ khai: Thông qua các mối quan hệ xã hội, vào khoảng đầu năm 2019, ông Đ quen biết M (Giám đốc Công ty X) có kinh doanh trong lĩnh vực xe điện. Cùng thời điểm này, M có đề nghị ông Đ, bà Nguyễn Thị N2 và một số cá nhân khác (đều thông qua ông Đ) để góp vốn cùng kinh doanh với vợ chồng M. Phương thức kinh doanh là dựa trên đơn hàng mà Công ty X, Công ty Đ1 ký trực tiếp với khách hàng, M cung cấp cho ông Đ đơn hàng này; dựa trên lượng hàng hóa, số tiền được thể hiện trên Hợp đồng mua bán, đơn hàng và nhu cầu thực tế của M, ông Đ ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Nội dung các Hợp đồng hợp tác kinh doanh chủ yếu là góp số vốn tương đương từ khoảng 40%-60% giá trị thể hiện trên Hợp đồng kinh tế mà Công ty của M ký với các đối tác, để phía Công ty của M có nguồn vốn thực hiện nhập khẩu mua hàng hóa các loại từ nước ngoài về phân phối tại Việt Nam; lợi nhuận thu được sẽ chia theo thỏa thuận của các bên. Để có tiền đầu tư, ông Đ giới thiệu cho bà Nguyễn Thị N2 và Nguyễn Thị Hà G cùng tham gia. Để minh bạch trên từng Hợp đồng góp vốn, sau khi ông Đ nhận được Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ M gửi, ông Đ sẽ chuyển cho bà N2 hoặc bà G cùng ký tên trên Hợp đồng góp vốn. Bà G, bà N2 chỉ làm việc trực tiếp với Đ, không làm việc trực tiếp với M. Sau một thời gian, M không chuyển tiền chia lợi nhuận và cũng không hoàn trả tiền góp vốn. Nghi vấn M có hành vi làm giả các Hợp đồng mua bán xe điện để chiếm đoạt tài sản, ông Đ đã nhiều lần làm việc với M nhưng M không có khả năng trả lại tiền góp vốn cho phía ông Đ, ông Đ thay mặt bà G, bà N2 gửi đơn tố giác M.

Bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Hà G trình bày nội dung liên quan đến việc ký kết hợp đồng góp vốn, hợp tác kinh doanh phù hợp lời khai ông Đ.

***Kết quả giám định con dấu, chữ ký trên các tài liệu thu được:***

Tại Bản kết luận giám định về con dấu, chữ ký số 4409/KLGD-TT ngày 14/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự [HYPERLINK \l "link"o "Công an Thành phố Hồ Chí Minh"](#) Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

Chữ ký đứng tên Lê Thanh M trên các tài liệu cần giám định (Hợp đồng) so với chữ ký của Lê Thanh M trên mẫu so sánh, là do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn màu đỏ của Công ty X trên các tài liệu cần giám định so với hình dấu tròn của Công ty X trên mẫu so sánh, là do cùng một con dấu đóng ra.

Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VẬN TẢI XANH CN VŨNG TÀU – M.S.D.N: 3502344835 – C.T.C.P – TP V – T.BÀ RỊA – VŨNG TÀU” trên tài liệu cần giám định (Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐKT/TC-G.T giữa Công ty Đ1 và Công ty D2) so với hình dấu tròn trên mẫu so sánh, không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Về mặt dân sự:

Trước khi bị tố giác, M đã trả cho ông Đ **800.000.000đ** (gồm tiền mặt và 01 xe ô-tô hiệu AUDI A6), đã trả cho bà G 2.834.000.000đ, đã trả cho bà N2 1.348.000.000đ.

Ông Đ yêu cầu bị can M trả lại 7.200.000.000đ; bà G yêu cầu M trả lại 1.730.000.000đ; bà N2 yêu cầu M trả lại 5.972.300.000đ.

Về vật chứng:

-01 con dấu tròn của Công ty X và 01 con dấu tròn của Công ty Đ1; do bị can M giao nộp;

-01 USB (ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà G và Lê Thanh M); do bà G giao nộp;

-01 Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐKT/TC-G.T giữa Công ty Đ1 và Công ty D2; do ông Đ giao nộp.

Tất cả số vật chứng này được chuyển kèm theo hồ sơ.

Tại bản Cáo trạng số 345/CT-VKS-P3 ngày 29/6/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự).

Tại phiên tòa, sau khi công bố cáo trạng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày bổ sung, xác định lại tội danh truy tố đối với bị cáo M là tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu.

Bị hại Nguyễn Thị Hà G yêu cầu bị cáo trả lại 1.730.000.000đ, đồng thời xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội như sau:

Căn cứ lời khai của bị cáo, kết quả giám định, các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ cơ sở để xác định truy tố của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử kết án các bị cáo theo toàn bộ nội dung Cáo trạng.

-Xử phạt bị cáo từ 16 đến 18 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, và từ 03 đến 04 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là từ 19 đến 22 năm tù.

-Buộc bị cáo phải hoàn trả cho các bị hại theo quy định.

-Xử lý vật chứng theo quy định.

Bị cáo không có ý kiến bào chữa, mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử khoan hồng để bị cáo sớm được trở về đoàn tụ với gia đình.

Luật sư N1 bào chữa cho bị cáo như sau: Do Công ty của bị cáo lâm vào hoàn cảnh khó khăn nên bị cáo đã phạm tội. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trước khi bị khởi tố đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả, bồi thường cho các bị hại gần 5.000.000.000đ; bị cáo là lao động chính, có 02 con nhỏ và cha mẹ già. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và cho bị cáo được hưởng mức án thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát.

Kiểm sát viên tranh luận như sau: Bị cáo “phạm tội 02 lần trở lên” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; số tiền bị cáo chiếm đoạt là đặc biệt lớn, phần lớn chưa được khắc phục. Mức án mà Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp với tính chất mức độ vi phạm và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng. Do vậy, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm luận tội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1].**Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, luật sư bào chữa, các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

**[2].**Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả giám định, lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, có căn cứ để xác định:

Do có ý định chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác nên bị cáo đã có hành vi làm giả 06 hợp đồng kinh tế có nội dung: Công ty X hoặc Công ty Đ1 bán xe máy cho các Công ty khác. Sau đó, bị cáo gửi các các hợp đồng giả cho các bị hại và kêu gọi bị hại góp vốn để cùng đầu tư. Tin là thật, các bị hại đã ký các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty SSC do bị cáo làm đại diện và chuyển tiền cho bị cáo. Việc làm giả hợp đồng được bị cáo thực hiện với cách thức như sau:

-Căn cứ vào các hợp đồng kinh tế có thật mà Công ty X đã ký kết với Công ty khác và đã được thực hiện xong, bị cáo dùng máy tính soạn thảo hợp đồng giả có nội dung tương tự hợp đồng thật nhưng thay đổi thông tin về thời gian ký hợp đồng, thời gian giao hàng, số lượng xe mua bán, tổng trị giá hợp đồng; sau đó, bị cáo ghép phần hợp đồng được làm giả với trang cuối cùng của hợp đồng thật (trang có đóng dấu của các bên).

-Bị cáo dùng máy tính soạn thảo hợp đồng giả có nội dung: Công ty Đ1 bán xe máy cho Công ty D2 – Chi nhánh V, kèm phụ lục hợp đồng; rồi thuê người không rõ lai lịch làm giả con dấu của Công ty D2 – Chi nhánh V, đóng vào các văn bản đã đề cập. Ký giả chữ ký người đại diện hợp pháp của Công ty D2 – Chi nhánh V vào các văn bản giả.

Bằng cách thức, thủ đoạn như đã nêu, trong năm 2020, bị cáo đã chiếm đoạt 19.920.300.000đ của ông Đ, bà N2 và bà G. Trong đó, chiếm đoạt của ông Đ 8.000.000.000đ, chiếm đoạt của bà N2 7.320.300.000đ, chiếm đoạt của bà G 4.600.000.000đ.

Trước khi bị khởi tố, bị cáo đã trả cho ông Đ 800.000.000đ (gồm tiền mặt và căn trừ 01 xe ô-tô hiệu AUDI A6); trả cho bà G 2.834.000.000đ; trả cho bà N2 1.348.000.000đ.

Tính đến thời điểm hiện tại, bị cáo còn chiếm đoạt của ông Đ 7.200.000.000đ, chiếm đoạt của bà N2 5.972.300.000đ, chiếm đoạt của bà G 1.730.000.000đ.

**[4].**Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai trái, bị luật pháp nghiêm cấm nhưng vì động cơ vụ lợi nên vẫn cố ý vi phạm.

**[5].**Về nội dung trình bày bổ sung của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tội danh truy tố đối với bị cáo:

Tại phiên tòa, sau khi công bố các trạng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày bổ sung, xác định Viện kiểm sát nhân dân

Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” thay cho tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” như đã được nêu trong cáo trạng.

Việc thay đổi như đã nêu là không làm không làm xấu đi tình trạng của bị cáo, phù hợp với quy định tại Điều 306 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trong vụ án này, M đã thuê người làm giả con dấu của cơ quan, tổ chức khác và trực tiếp làm giả tài liệu là hợp đồng ký kết với các Công ty thương mại khác và dùng tài liệu giả làm phương tiện để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi làm giả con dấu, tài liệu và hành vi sử dụng tài liệu giả có liên quan chặt chẽ với nhau, hành vi làm giả con dấu, tài liệu phát sinh trước và là điều kiện để thực hiện hành vi sử dụng tài liệu giả. Mặt khác, theo Điều 341 Bộ luật hình sự thì tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là 02 tội danh độc lập. Tội phạm “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” có dấu hiệu khách quan đó là “*sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật*”. Trong vụ án này, bị cáo đã dùng tài liệu giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, hành vi này thỏa mãn dấu hiệu khách quan của tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, đồng thời cũng thỏa mãn dấu hiệu khách quan của tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; trong đó, tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là tội nặng hơn so với tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Về nguyên tắc áp dụng pháp luật, bị cáo chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội nặng hơn đó là tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do vậy, việc Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[6]. Căn cứ vào các nhận định đã nêu, đối chiếu với quy định của pháp luật, có đủ cơ sở để kết luận bị cáo đã phạm tội 02 tội, đó là tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

[7]. Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt cần áp dụng đối với bị cáo:

Hành vi của bị cáo có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn.

Bị cáo phạm tội 06 lần. Do vậy, cần áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chưa có tiền án, tiền sự; trước khi bị khởi tố đã khắc phục một phần hậu quả, trả lại cho các bị hại 5.072.000.000đ; bị cáo có 02 con nhỏ. Do vậy, cần áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; đặc điểm nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, cần áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo tương xứng với từng tội danh.

Bị cáo chiếm đoạt của các bị hại số tiền đặc biệt lớn; phần lớn chưa được bồi hoàn cho các bị hại. Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ nhưng cũng có tình tiết tăng nặng. Do vậy, đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, cần phải áp dụng hình phạt tù ở mức cao trong khung hình phạt.

Bị cáo phạm nhiều tội. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 55, cần tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung.

**[8].**Các nhận định đã nêu cũng là căn cứ và lập luận để chấp nhận hoặc không chấp nhận ý kiến bào chữa của luật sư Huỳnh Trọng N1.

**[9].**Về các biện pháp tư pháp:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, xử lý như sau:

Buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại số tiền chiếm đoạt nhưng chưa trả.

Đối với các vật chứng thu giữ: Cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

**[10].**Bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 55, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

**1.**Xử phạt bị cáo Lê Thanh M 17 (mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 20 (hai mươi) năm tù, thời hạn tù tính từ 09/02/2022.

**2.**Buộc bị cáo phải bồi thường 14.902.300.000đ (mười bốn tỷ, chín trăm lẻ hai triệu, ba trăm nghìn đồng) cho các bị hại Chu Văn Đ, Nguyễn Thị N2 và Nguyễn Thị Hương G1, số tiền bồi thường cho từng người cụ thể như sau:

-Ông Chu Văn Đ: 7.200.000.000đ (bảy tỷ, hai trăm triệu đồng);

-Bà Nguyễn Thị N2: 5.972.300.000đ (năm tỷ, chín trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng);

-Bà Nguyễn Thị Hà G: 1.730.000.000đ (một tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong khoản tiền bồi thường vừa nêu, bị cáo còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Tiếp tục lưu giữ trong vụ án: 01 con dấu tròn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X và 01 con dấu tròn của Công ty Cổ phần Đ1; 01 dấu tên của Lê Thanh M; 01 USB (ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà G và Lê Thanh M do bà G giao nộp (hiện đang được lưu giữ trong hồ vụ án).

4. Bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 122.902.000đ (một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm lẻ hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo và bà Nguyễn Thị Hà G có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 và được hợp nhất theo văn bản 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020 của Văn phòng Quốc Hội (Luật thi hành án dân sự), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND TC; (1)
- TAND cấp cao tại TP.HCM (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Sở tư pháp TP.HCM; (1)
- Bị cáo; (8)
- Trại giam; (2)
- Người bào chữa; (1)
- Đương sự; (6)
- THAHS TP.HCM; (1)
- Phòng PC53 - CA TP. HCM; (1)
- UBND phường/xã nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (31) (4)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trương Công Huân**